

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG  
VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28



# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Phạm Việt Khoa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013



Số. 480 /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập ngày 12/8/2013 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Ngọc Ân**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

**Đình Văn Thắng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>718.573.824.517</b>	<b>544.439.428.426</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>28.969.713.989</b>	<b>37.271.670.661</b>
1. Tiền	111		28.969.713.989	37.271.670.661
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>521.431.955.175</b>	<b>350.460.331.309</b>
1. Phải thu khách hàng	131		286.024.183.591	350.756.649.087
2. Trả trước cho người bán	132		9.262.477.270	5.602.201.986
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		232.172.693.121	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	108.558	128.987.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.027.507.365)	(6.027.507.365)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>147.808.075.319</b>	<b>144.325.123.205</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	147.808.075.319	144.325.123.205
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.364.080.034</b>	<b>12.382.303.251</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.099.583.135	753.114.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.879.841.484	7.184.039.607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	17.384.655.415	4.445.149.541
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>402.831.344.025</b>	<b>382.119.087.635</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.513.158.099</b>	<b>206.445.144.679</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	78.640.069.752	87.570.557.381
- Nguyên giá	222		140.938.219.658	138.313.601.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.298.149.906)	(50.743.044.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	61.995.225.644	53.564.832.254
- Nguyên giá	225		75.493.809.180	61.947.924.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.498.583.536)	(8.383.091.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	26.922.995.387	26.980.340.974
- Nguyên giá	228		29.775.617.730	29.478.213.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.852.622.343)	(2.497.872.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	39.954.867.316	38.329.414.070
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>191.842.456.208</b>	<b>173.507.456.208</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	86.967.456.208	166.507.456.208
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	97.875.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.475.729.718</b>	<b>2.166.486.748</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	1.962.173.038	902.930.068
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	1.513.556.680	1.263.556.680
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.121.405.168.542</b>	<b>926.558.516.061</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>736.331.257.154</b>	<b>569.571.684.968</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>690.985.862.378</b>	<b>523.015.943.985</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	93.261.964.520	114.730.087.135
2. Phải trả người bán	312		373.408.985.619	318.769.558.745
3. Người mua trả tiền trước	313		14.045.801.098	4.847.127.761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	64.919.484.229	54.502.219.221
5. Phải trả người lao động	315		11.134.033.125	8.581.414.321
6. Chi phí phải trả	316	5.17	110.342.575.425	1.097.967.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	13.064.013.779	12.447.435.371
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		10.809.004.583	8.040.134.431
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.345.394.776</b>	<b>46.555.740.983</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	45.345.394.776	46.555.740.983
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>385.073.911.388</b>	<b>356.986.831.093</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>385.073.911.388</b>	<b>356.986.831.093</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.663.280.000	138.051.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.605.663.821	35.604.060.321
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.490.131.659	17.479.821.137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.745.065.830	8.739.910.569
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.569.770.078	157.111.419.066
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.121.405.168.542</b>	<b>926.558.516.061</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	TM	30/6/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)		8.668,76	1.657,45

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thế Hiến

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Việt Khoa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	533.912.831.767	492.812.032.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	533.912.831.767	492.812.032.459
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	445.373.513.343	404.210.854.752
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>88.539.318.424</b>	<b>88.601.177.707</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	10.008.294.059	11.146.561.414
7. Chi phí tài chính	22	5.24	10.677.616.933	10.481.440.654
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	5.24	<i>9.754.111.657</i>	<i>7.590.500.236</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.488.164.429	1.594.105.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.577.177.618	14.290.698.882
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>69.804.653.503</b>	<b>73.381.493.894</b>
11. Thu nhập khác	31	5.25	9.854.286.966	5.811.161.681
12. Chi phí khác	32	5.25	9.853.611.604	4.129.138.209
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>675.362</b>	<b>1.682.023.472</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>69.805.328.865</b>	<b>75.063.517.366</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	15.128.220.848	16.704.000.436
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>54.677.108.017</b>	<b>58.359.516.930</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	3.597	4.227

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Hiến



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Việt Khoa



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**      Mẫu B 03a-DN  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.805.328.865	75.063.517.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.597.144.376	4.046.176.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.831.314.737)	(10.012.862.870)
- Chi phí lãi vay	06		9.754.111.657	7.590.500.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.325.270.161	76.687.331.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(184.161.129.740)	(57.620.122.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.482.952.114)	(6.837.817.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		175.862.847.544	29.349.287.419
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.405.712.002)	954.126.421
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.754.111.657)	(7.590.500.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.321.897.536)	(1.079.280.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.780.000	8.085.510.868
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.059.270.296)	(107.069.347)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>59.044.824.360</b>	<b>41.841.466.671</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.515.846.756)	(51.696.040.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.500.000.000)	(40.076.247.512)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.165.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.882.609.946	11.106.158.590
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(29.168.236.810)</b>	<b>(80.666.129.065)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.620.000	20.252.860.321
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		202.301.048.254	155.527.532.401
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(213.238.824.919)	(132.797.797.313)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.740.692.157)	(2.483.222.675)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.501.695.400)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(38.178.544.222)</b>	<b>40.499.372.734</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(8.301.956.672)</b>	<b>1.674.710.340</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>37.271.670.661</b>	<b>67.976.671.966</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(151.235.823)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>28.969.713.989</b>	<b>69.500.146.483</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Hiến

Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Việt Khoa



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 251 người

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (quý, bán niên, năm), được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

**Thời gian khấu hao**  
**(Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty; Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng 402, 403 đường Nguyễn Phong Sắc trong 25 năm và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí quảng cáo.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Chi phí quảng cáo Công ty phân bổ theo tiêu thức 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09a -DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	15.028.510.000	9.531.192.402
Tiền gửi ngân hàng	13.941.203.989	27.740.478.259
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>28.969.713.989</b>	<b>37.271.670.661</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	108.558	-
Phải thu khác	-	128.987.601
<i>Phải thu khác</i>	-	128.987.601
<b>Tổng</b>	<b>108.558</b>	<b>128.987.601</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	8.536.022.932	12.486.648.034
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139.272.052.387	131.838.475.171
Hàng hoá	-	-
<b>Tổng</b>	<b>147.808.075.319</b>	<b>144.325.123.205</b>

**5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	567.654.600	536.998.890
Chi phí Quảng cáo	5.833.331	163.348.493
Chi phí bảo hiểm	157.538.815	44.659.352
Sửa chữa văn phòng	295.331.400	4.899.035
Chi phí mua phần mềm	-	3.208.333
Chi phí bảo hộ	6.966.666	-
Chi phí khác	66.258.323	-
<b>Tổng</b>	<b>1.099.583.135</b>	<b>753.114.103</b>

**5.5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	17.382.655.415	4.445.149.541
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>17.384.655.415</b>	<b>4.445.149.541</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

**5.6. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	2.636.995.426	119.415.873.790	11.103.411.357	1.296.926.126	3.860.394.765	138.313.601.464
Tăng trong kỳ	4.088.764.370	7.881.005.121	2.608.662.728	144.969.090	433.686.353	15.157.087.662
Mua trong kỳ	4.088.764.370	7.711.085.969	2.608.662.728	144.969.090	433.686.353	14.987.168.510
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	169.919.152	-	-	-	169.919.152
Giảm trong kỳ	-	10.621.115.852	144.654.542	1.058.139.398	708.559.676	12.532.469.468
Thanh lý, nhượng bán	-	9.904.545.454	-	-	-	9.904.545.454
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	716.570.398	144.654.542	1.058.139.398	708.559.676	2.627.924.014
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>6.725.759.796</b>	<b>116.675.763.059</b>	<b>13.567.419.543</b>	<b>383.755.818</b>	<b>3.585.521.442</b>	<b>140.938.219.658</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	351.599.392	43.711.996.918	5.035.336.464	856.439.618	787.671.691	50.743.044.083
Tăng trong kỳ	4.220.614.142	7.446.160.044	935.612.060	110.645.160	353.935.773	13.066.967.179
Khấu hao trong kỳ	4.220.614.142	7.446.160.044	935.612.060	110.645.160	353.935.773	13.066.967.179
Giảm trong kỳ	-	541.426.347	34.859.192	729.593.912	205.981.905	1.511.861.356
Thanh lý, nhượng bán	-	53.250.245	-	-	-	53.250.245
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	488.176.102	34.859.192	729.593.912	205.981.905	1.458.611.111
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>4.572.213.534</b>	<b>50.616.730.615</b>	<b>5.936.089.332</b>	<b>237.490.866</b>	<b>935.625.559</b>	<b>62.298.149.906</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2013	2.285.396.034	75.703.876.872	6.068.074.893	440.486.508	3.072.723.074	87.570.557.381
Tại 30/6/2013	2.153.546.262	66.059.032.444	7.631.330.211	146.264.952	2.649.895.883	78.640.069.752
Nguyên giá cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						72.983.880.544
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						22.736.557.647

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	61.947.924.180	61.947.924.180
Tăng trong kỳ	13.545.885.000	13.545.885.000
Thuê tài chính trong kỳ	13.545.885.000	13.545.885.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2013	<u>75.493.809.180</u>	<u>75.493.809.180</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	8.383.091.926	8.383.091.926
Tăng trong kỳ	5.115.491.610	5.115.491.610
Khấu hao trong kỳ	5.115.491.610	5.115.491.610
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2013	<u>13.498.583.536</u>	<u>13.498.583.536</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2013	<u>53.564.832.254</u>	<u>53.564.832.254</u>
Tại 30/6/2013	<u>61.995.225.644</u>	<u>61.995.225.644</u>

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2013	29.000.526.983	229.298.990	248.387.757	29.478.213.730
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Mua trong kỳ		75.000.000	282.340.000	357.340.000
Giảm trong kỳ	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Giảm khác ( giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Số dư tại 30/6/2013	<u>29.000.526.983</u>	<u>259.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>29.775.617.730</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2013	2.133.039.988	129.827.664	235.005.104	2.497.872.756
Tăng trong kỳ	339.196.626	47.021.609	28.467.352	414.685.587
Khấu hao trong kỳ	339.196.626	47.021.609	28.467.352	414.685.587
Giảm trong kỳ	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Giảm khác ( giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Số dư tại 30/6/2013	<u>2.472.236.614</u>	<u>131.913.273</u>	<u>248.472.456</u>	<u>2.852.622.343</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2013	<u>26.867.486.995</u>	<u>99.471.326</u>	<u>13.382.653</u>	<u>26.980.340.974</u>
Tại 30/6/2013	<u>26.528.290.369</u>	<u>127.449.717</u>	<u>267.255.301</u>	<u>26.922.995.387</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	169.919.152
Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét	-	14.656.056
Xây dựng nhà máy Nghi Sơn	1.810.028.454	-
<b>Tổng</b>	<b>39.954.867.316</b>	<b>38.329.414.070</b>

**5.10. Đầu tư vào công ty con**

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	3.800.000	38.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON - MILTEC	1.046.746	10.467.456.208	1.046.746	10.467.456.208
Trường THPT Ý Yên	250.000	2.500.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần bê tông và Khoáng sản FECON	-	-	10.004.000	100.040.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.696.746</b>	<b>86.967.456.208</b>	<b>16.650.746</b>	<b>166.507.456.208</b>

Thông tin chi tiết về Công ty con:

TT	Tên công ty con	Ngành nghề	Vốn điều lệ (tr đồng)	(%) sở hữu theo cam kết	(%) sở hữu thực tế tại 30/6/2013
1	Trường THPT Ý Yên	Giáo dục	6.000	58,33	44%
2	Công ty TNHH Đầu tư FECON	Xây lắp	30.000	100%	100%
3	Công ty TNHH Xử lý Nền đất yếu FECON - SHANGHAI HARBOUR	Xử lý nền móng	5.000.000(USD)	51%	42,93%
4	Công ty Cổ phần FECON - MILTEC	Sản xuất bắc thăm	20.800	50,33%	50,38%
5	Viện Nền móng và Công trình ngầm	Xử lý nền móng	26.000	100%	100%

**5.11. Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON	9.787.500	97.875.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>9.787.500</b>	<b>97.875.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.12. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

**5.13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.868.379.983	508.305.098
Chi phí Quảng cáo	-	394.624.970
Chi phí sửa chữa văn phòng	93.793.055	-
<b>Tổng</b>	<b>1.962.173.038</b>	<b>902.930.068</b>

**5.14. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.513.556.680	1.263.556.680
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>1.513.556.680</i>	<i>1.263.556.680</i>
<b>Tổng</b>	<b>1.513.556.680</b>	<b>1.263.556.680</b>

**5.15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	60.431.252.424	56.660.738.797
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	32.830.712.096	28.975.105.578
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	29.094.242.760
<b>Tổng</b>	<b>93.261.964.520</b>	<b>114.730.087.135</b>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 132625.2012/HĐTDHM ngày 23/5/2013. Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/12037 ngày 18/4/2013. Tổng hạn mức cấp tín dụng của Hợp đồng là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Lãi suất thay đổi tùy theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.

**5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	7.666.431.276	7.666.431.276
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113.403.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.540.087.812	41.733.764.500
Thuế thu nhập cá nhân	1.945.997.341	2.221.651.731
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	2.766.967.800
<b>Tổng</b>	<b>64.919.484.229</b>	<b>54.502.219.221</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích chi phí công trình	110.342.575.425	1.097.967.000
<b>Tổng</b>	<b>110.342.575.425</b>	<b>1.097.967.000</b>

**5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	36.840.835	17.525.830
Bảo hiểm xã hội	-	1.845.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.027.172.944	12.428.064.516
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON</i>	<i>11.098.064.516</i>	<i>12.428.064.516</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức năm 2012</i>	<i>428.067.700</i>	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>1.500.000.000</i>	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.040.728</i>	-
<b>Tổng</b>	<b>13.064.013.779</b>	<b>12.447.435.371</b>

**5.19. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.379.147.400</b>	<b>18.749.274.950</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	8.803.364.900	14.115.788.950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	4.088.370.000	4.633.486.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	1.487.412.500	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>30.966.247.376</b>	<b>27.806.466.033</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.606.204.125	24.907.915.420
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	2.360.043.251	2.898.550.613
<b>Tổng</b>	<b>45.345.394.776</b>	<b>46.555.740.983</b>

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI-HĐTĐ/10099 ngày 26/12/2010. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng biên độ 2,8%/năm, cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 04.04.HĐTĐ2012/NT\_FECON ngày 06/4/2012. Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐ là 18%/năm, cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>128.400.000.000</b>	<b>25.002.820.000</b>	<b>(672.819.898)</b>	<b>8.812.291.653</b>	<b>4.406.145.827</b>	<b>89.240.097.031</b>	<b>255.188.534.613</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9.651.620.000</b>	<b>10.601.240.321</b>	<b>784.595.793</b>	<b>8.667.529.484</b>	<b>4.333.764.742</b>	<b>101.229.539.202</b>	<b>135.268.289.542</b>
Tăng vốn	9.651.620.000	10.601.240.321	-	-	-	-	20.252.860.321
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	784.595.793	-	-	-	784.595.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.667.529.484	4.333.764.742	-	13.001.294.226
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	99.552.765.907	99.552.765.907
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.676.773.295	1.676.773.295
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111.775.895</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.358.217.167</b>	<b>33.469.993.062</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.668.823.710	21.668.823.710
Điều chỉnh thanh tra thuế	-	-	-	-	-	9.349.440.675	9.349.440.675
Chuyển LN Viện	-	-	-	-	-	1.602.773.295	1.602.773.295
Thủ lao HDQT và BGD	-	-	-	-	-	737.179.487	737.179.487
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	111.775.895	-	-	-	111.775.895
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>138.051.620.000</b>	<b>35.604.060.321</b>	<b>-</b>	<b>17.479.821.137</b>	<b>8.739.910.569</b>	<b>157.111.419.066</b>	<b>356.986.831.093</b>
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>138.051.620.000</b>	<b>35.604.060.321</b>	<b>-</b>	<b>17.479.821.137</b>	<b>8.739.910.569</b>	<b>157.111.419.066</b>	<b>356.986.831.093</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>27.611.660.000</b>	<b>1.603.500</b>	<b>-</b>	<b>10.010.310.522</b>	<b>5.005.155.261</b>	<b>54.677.108.017</b>	<b>97.305.837.300</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.010.310.522	5.005.155.261	-	15.015.465.783
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	54.677.108.017	54.677.108.017
Tăng vốn - Lợi nhuận	27.610.040.000	-	-	-	-	-	27.610.040.000
Tăng vốn	1.620.000	1.603.500	-	-	-	-	3.223.500
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.218.757.005</b>	<b>69.218.757.005</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	25.025.776.305	25.025.776.305
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	27.610.040.000	27.610.040.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	-	-	-	-	653.177.600	653.177.600
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>165.663.280.000</b>	<b>35.605.663.821</b>	<b>-</b>	<b>27.490.131.659</b>	<b>13.745.065.830</b>	<b>142.569.770.078</b>	<b>385.073.911.388</b>



**5.20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	138.051.620.000	128.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	27.611.660.000	9.651.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	165.663.280.000	138.051.620.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>68.565.579.405</b>	<b>21.668.823.710</b>

**c. Cổ tức**

	<u>Đồng/cổ phiếu</u>
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.566.328	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.566.328	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.		

**e. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	27.490.131.659	17.479.821.137
Quỹ dự phòng tài chính	13.745.065.830	8.739.910.569

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	91.848.905.237	33.907.660.544
Doanh thu xây dựng	441.807.537.886	458.318.313.677
Doanh thu dịch vụ khác	256.388.644	586.058.238
<b>Tổng</b>	<b>533.912.831.767</b>	<b>492.812.032.459</b>

**5.22. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.153.836.124	35.145.564.419
Giá vốn xây dựng	355.963.288.575	367.592.106.224
Giá vốn dịch vụ khác	256.388.644	1.473.184.109
<b>Tổng</b>	<b>445.373.513.343</b>	<b>404.210.854.752</b>

**5.23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.609.946	2.856.158.590
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	8.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.684.113	40.402.824
<b>Tổng</b>	<b>10.008.294.059</b>	<b>11.146.561.414</b>

**5.24. Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	9.754.111.657	7.590.500.236
Lãi thuê tài chính phải trả	-	1.546.472.375
Lãi trả chậm	440.849.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482.656.155	1.344.468.043
<b>Tổng</b>	<b>10.677.616.933</b>	<b>10.481.440.654</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.25. Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	9.800.000.000	
Thu nhập từ tài sản góp vốn	-	5.761.400.000
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49.761.620
Thu nhập khác	54.286.966	61
<b>Tổng</b>	<b>9.854.286.966</b>	<b>5.811.161.681</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản	9.851.295.209	-
Giá trị còn lại tài sản góp vốn	-	3.998.537.130
Điều chỉnh chi phí thanh lý	-	
Chi phí khác	2.316.395	130.601.079
<b>Tổng</b>	<b>9.853.611.604</b>	<b>4.129.138.209</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>675.362</b>	<b>1.682.023.472</b>

**5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>69.805.328.865</b>	<b>75.063.517.366</b>
Điều chỉnh tăng	457.554.527	2.484.377
Điều chỉnh giảm	9.750.000.000	8.250.000.000
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>60.512.883.392</b>	<b>66.816.001.743</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>15.128.220.848</b>	<b>16.704.000.436</b>

**5.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>54.677.108.017</b>	<b>58.359.516.930</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>54.677.108.017</b>	<b>58.359.516.930</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	15.201.166	13.804.043
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.597</b>	<b>4.227</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</u>	<u>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương và các khoản phụ cấp	1.104.494.954	803.078.522
<b>Tổng</b>		<b>1.104.494.954</b>	<b>803.078.522</b>

**Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/6/2013 VND</u>	<u>01/01/2013 VND</u>
<b>Phải thu</b>		<b>333.686.525</b>	<b>271.225.871</b>
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	156.906.778	156.906.778
Công ty TNHH Đầu tư FECON - Chi nhánh Hà Nội	Công ty con	176.779.747	114.319.093
<b>Phải trả</b>		<b>261.494.840.549</b>	<b>166.085.067.273</b>
Công ty TNHH xử lý Nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Công ty con	111.253.708.683	70.969.935.868
Công ty Cổ phần FECON - MILTEC	Công ty con	582.673.680	6.411.507.300
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	139.107.540.799	85.914.152.443
Viện Nền móng và Công trình ngầm		6.462.153.017	2.789.471.662
Công ty TNHH Đầu tư FECON - Chi nhánh Hà Nội	Công ty con	4.088.764.370	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Công ty TNHH Xử lý Nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Công ty con	45.712.520.741	47.183.477.005
Công ty Cổ phần FECON - MILTEC	Công ty con	10.830.576.000	7.980.375.000
Viện Nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	12.264.188.807	6.121.176.734
Công ty TNHH đầu tư FECON - Chi nhánh Hà Nội	Công ty con	4.088.764.370	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	138.965.069.768	79.818.636.190
<b>Tổng</b>		<b>211.861.119.686</b>	<b>141.103.664.929</b>
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Viện Nền móng và Công trình ngầm	Công ty con		
<i>Phí dịch vụ văn phòng</i>		199.606.232	218.949.955
<i>Cho thuê máy móc</i>		419.698.193	669.319.813
<i>Cung cấp thiết bị</i>		124.646.854	10.238.121.571
Công ty TNHH Đầu tư Fecon	Công ty con		
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng</i>		56.782.412	67.232.586
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	25.035.541.578	3.700.375.175
<b>Tổng</b>		<b>25.836.275.269</b>	<b>14.893.999.100</b>

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	28.969.713.989	37.271.670.661
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	286.024.183.591	350.756.649.087
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	108.558	128.987.601
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	191.842.456.208	173.507.456.208
<b>Cộng</b>	<b>506.836.462.346</b>	<b>561.664.763.557</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	138.607.359.296	161.285.828.118
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	373.408.985.619	318.769.558.745
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	13.064.013.779	12.447.435.371
Chi phí phải trả	110.342.575.425	1.097.967.000
<b>Cộng</b>	<b>635.422.934.119</b>	<b>493.600.789.234</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá của công cụ vốn*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.



**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2013</b>			
Các khoản vay và nợ	93.261.964.520	45.345.394.776	138.607.359.296
Phải trả người bán và phải trả khác	386.472.999.398	-	386.472.999.398
Chi phí phải trả	110.342.575.425	-	110.342.575.425
<b>Cộng</b>	<b>590.077.539.343</b>	<b>45.345.394.776</b>	<b>635.422.934.119</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2013</b>			
Các khoản vay và nợ	114.730.087.135	46.555.740.983	161.285.828.118
Phải trả người bán và phải trả khác	331.216.994.116	-	331.216.994.116
Chi phí phải trả	110.342.575.425	-	110.342.575.425
<b>Cộng</b>	<b>556.289.656.676</b>	<b>46.555.740.983</b>	<b>602.845.397.659</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.969.713.989	-	28.969.713.989
Các khoản đầu tư		191.842.456.208	191.842.456.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.398.815.635	27.770.662.270	512.169.477.905
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>513.368.529.624</b>	<b>219.613.118.478</b>	<b>732.981.648.102</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.271.670.661	-	37.271.670.661
Các khoản đầu tư	-	173.507.456.208	173.507.456.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	321.055.493.291	23.802.636.032	344.858.129.323
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>358.327.163.952</b>	<b>197.310.092.240</b>	<b>555.637.256.192</b>

**6.4 Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013



**Nguyễn Thế Hiến**



**Nguyễn Thị Thanh Vân**

Tổng Giám đốc



**Phạm Việt Khoa**